

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		18 352 182 715 510	15 911 984 977 103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 448 596 524 971	4 449 120 834 886
1. Tiền	111	V.01	718 596 524 971	2 969 120 834 886
2. Các khoản tương đương tiền	112		730 000 000 000	1 480 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	850 000 000 000	1 200 000 000 000
I. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		850 000 000 000	1 200 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13 238 571 413 726	7 391 441 771 401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12 692 347 970 488	7 030 596 801 381
2. Trả trước cho người bán	132		340 104 815 739	165 621 040 512
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	206 609 270 053	195 714 572 062
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(490 642 554)	(490 642 554)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 802 884 221 281	2 781 600 703 141
I. Hàng tồn kho	141	V.04	2 803 747 764 448	2 782 464 246 308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(863 543 167)	(863 543 167)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
	1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12 130 555 532	89 821 667 675		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9 448 957 597	1 822 794 130		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 293 845 637	77 230 412 442		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	387 752 298	10 768 461 103		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	59 657 963 419 497	62 060 690 316 483		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4 025 806 459	769 382 459		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216	4 025 806 459	769 382 459		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
II. Tài sản cố định	220	54 691 886 449 478	56 647 744 346 552		
1. Tài sản cố định hữu hình	221	54 622 656 642 740	56 582 592 512 543		
– Nguyên giá	222	105 834 387 858 274	105 487 006 747 764		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(51 211 731 215 534)	(48 904 414 235 221)		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
– Nguyên giá	225				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227	69 229 806 738	65 151 834 009		
– Nguyên giá	228	85 526 696 058	79 376 773 058		
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(16 296 889 320)	(14 224 939 049)		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12			
– Nguyên giá	231				
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dự đang dài hạn	240	3 188 189 140 348	3 720 882 343 918		

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 188 189 140 348	3 720 882 343 918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 505 791 982 438	1 622 852 824 665
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000	673 230 812 227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		791 558 350 850	791 558 350 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	162 543 661 588	158 063 661 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		268 070 040 774	68 441 418 889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17 023 995 986	18 466 539 671
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		251 046 044 788	49 974 879 218
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78 010 146 135 007	77 972 675 293 586

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		68 930 062 292 401	69 574 214 742 933
I. Nợ ngắn hạn	310		10 002 359 053 976	11 376 723 106 245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 118 989 442 603	4 885 715 007 508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			34 400 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	198 436 605 570	188 422 579 756
4. Phải trả người lao động	314		12 479 208 542	216 468 292 691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	727 133 597 787	99 892 998 160
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8 360 948 525	15 890 415 131
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1 784 794 863 851	955 367 252 544

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 993 272 202 032	4 749 925 918 560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		842 500 000	842 500 000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		158 049 685 066	264 163 741 895
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		58 927 703 238 425	58 197 491 636 688
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		394 113 580 552	394 113 580 552
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		58 533 589 657 873	57 803 378 056 136
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9 080 083 842 606	8 398 460 550 653
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9 080 083 842 606	8 398 460 550 653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 463 692 052 194	10 561 944 694 725
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 463 692 052 194	10 561 944 694 725
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			1 566 487 558
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2 023 366 346 747)	(2 449 196 948 778)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		148 789 309 385	170 044 801 501
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		380 375 400 172	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		321 683 683 172	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58 691 717 000	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		110 593 427 602	114 101 515 647
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		78 010 146 135 007	77 972 675 293 586

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Vũ Thuý Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Hằng



Ngày ... tháng 07 năm 2018
KẾ TOÁN GIẢM ĐỐC
(Ký, họ tên)

[Signature]
PHÒNG QUẢN LÝ QUẢN LÝ
PHÒNG QUẢN LÝ QUẢN LÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	10 237 627 098 564	9 963 223 081 571	19 196 719 944 664	19 052 398 964 306
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 237 627 098 564	9 963 223 081 571	19 196 719 944 664	19 052 398 964 306
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	8 665 101 861 380	8 964 989 632 967	16 427 848 125 047	16 553 389 022 920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 572 525 237 184	998 233 448 604	2 768 871 819 617	2 499 009 941 386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	213 808 281 600	129 209 437 094	231 006 501 459	151 056 323 792
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	1 613 076 295 577	726 872 786 474	2 386 423 642 747	2 189 764 637 475
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		663 957 409 931	311 959 764 966	1 235 594 044 662	557 171 277 296
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		83 168 781 552	65 240 426 616	137 526 572 834	112 335 104 189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		90 088 441 655	335 329 672 608	475 928 105 495	347 966 523 514
12. Thu nhập khác	31		12 704 966 444	21 040 059 856	35 114 988 647	25 176 018 133
13. Chi phí khác	32		43 656 790 515	5 740 490 255	49 801 872 593	22 255 717 389
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(30 951 824 071)	15 299 569 601	(14 686 883 946)	2 920 300 744
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59 136 617 584	350 629 242 209	461 241 221 549	350 886 824 258
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.40	444 900 584	45 041 554 803	80 865 821 377	45 299 136 852
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58 691 717 000	305 587 687 406	380 375 400 172	305 587 687 406
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nghe

Vin Phuong Chan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nghe

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Ngày: ... tháng 07 năm 2018

KT. Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Nghe



Trưởng Quốc Phòng
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số B03-DN

TÔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Bảo cáo tổng hợp

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q2_2018

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
I. Lợi nhuận trước thuế	1	461 241 221 549	350 886 824 258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 304 871 994 656	2 554 551 024 304
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1 136 284 131 334	1 629 549 835 342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(217 402 776 047)	417 661 765 402
- Chi phí lãi vay	6	1 235 594 044 662	557 171 277 296
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4 920 588 616 154	5 509 820 726 602
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5 836 748 933 520)	(3 724 632 183 039)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(222 354 683 710)	(286 562 051 174)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	439 073 683 758	(704 217 159 767)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6 183 619 782)	(111 120 061 456)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		

- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(84 575 786 595)	(650 590 475)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	709 510 955	9 298 489 671
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(133 996 876 288)	(20 139 941 938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(923 488 089 028)	771 797 228 424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(2 008 880 471 648)	(862 481 309 244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	88 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	217 408 127 437	139 509 511 894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1 791 384 344 211)	(722 971 797 350)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(285 651 876 676)	(382 123 772 992)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(285 651 876 676)	(382 123 772 992)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (S0=20+30+40)	50	(3 000 524 309 915)	(333 298 341 918)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4 449 120 834 886	1 657 505 332 849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)	99	1 448 596 524 971	1 324 206 990 931

Bà Rịa - Vũng Tàu, Ngày... tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vu

Vu Thuong Thao

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

N

Nguyễn Thị Thanh Hương

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Phuc

Trương Quốc Phúc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ : Q2_2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà Nước
Sản xuất Công nghiệp
Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện, ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Vĩnh Bình
CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Linh, CTCP Dầu tu và Phát triển Điện Sê San 3A

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân
Công ty Thủy điện Bùn Kúốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

Theo giá gốc
Bình quân gia quyền
Kê khai thường xuyên
Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ; chi phí chuẩn bị sản xuất...

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dư vốn cổ phần, quyền chọn trả phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3 909 829 195	1 672 985 606
- Tiền gửi ngân hàng	714 686 695 776	2 967 447 849 280
- Tiền đang chuyển	730 000 000 000	1 480 000 000 000
- Các khoản tương đương tiền	1 448 596 524 971	4 449 120 834 886
Cộng		

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi số	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	850 000 000 000	850 000 000 000		850 000 000 000	850 000 000 000	
b1) Ngân hạn	850 000 000 000	850 000 000 000		850 000 000 000	850 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	850 000 000 000	850 000 000 000		850 000 000 000	850 000 000 000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1 505 791 982 438		1 505 791 982 438	1 622 852 824 665		1 622 852 824 665
- Đầu tư vào công ty con	551 689 970 000		551 689 970 000	673 230 812 227		673 230 812 227

CTCP Điện lực Bà Rịa	481 235 570 000	481 235 570 000	481 235 570 000	481 235 570 000	481 235 570 000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70 454 400 000	70 454 400 000	70 454 400 000	70 454 400 000	70 454 400 000
Công ty TNHH MTV NĐ Thủ Đức			121 540 842 227		121 540 842 227
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	791 558 350 850	791 558 350 850	791 558 350 850		791 558 350 850
CTCP Thủy điện Thác Bà	190 500 000 000	190 500 000 000	190 500 000 000		190 500 000 000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sả Sản 3A	84 000 000 000	84 000 000 000	84 000 000 000		84 000 000 000
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	517 058 350 850	517 058 350 850	517 058 350 850		517 058 350 850
- Đầu tư vào đơn vị khác	162 543 661 588	162 543 661 588	158 063 661 588		158 063 661 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	68 480 000 000	68 480 000 000	64 000 000 000		64 000 000 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588	74 463 661 588	74 463 661 588		74 463 661 588
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000	19 600 000 000	19 600 000 000		19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Dầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12 692 347 970 488		7 030 596 801 381
Công ty Mua bán điện	12 627 676 610 493		7 001 600 313 462
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Dầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	206 609 270 053		195 714 572 062	
- Phải thu về cổ phần hoá	7 532 307 885		4 605 790 656	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	2 214 167 453			

- Ký cược, ký quỹ					
- Cho mượn	3 338 733 360		3 338 733 360		
- Các khoản chi hộ	1 819 932 260		5 044 792 109		
- Phải thu khác	191 704 129 095		182 725 255 937		
b) Dài hạn	4 025 806 459		769 382 459		
- Phải thu về cổ phần hoá					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia					
- Phải thu người lao động					
- Ký cược, ký quỹ	4 025 806 459		769 382 459		
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng	210 635 076 512		196 483 954 521		

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------	---------	---------

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07 - Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường			163 688 001 391	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 717 935 062 385	(384 461 632)	2 541 490 544 990	(384 461 632)
- Công cụ, dụng cụ	59 496 434 771		52 332 287 393	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26 316 267 292	(479 081 535)	24 953 412 534	(479 081 535)
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 803 747 764 448	(863 543 167)	2 782 464 246 308	(863 543 167)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho _____

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	24 619 067 556		11 855 190 564	
- XD/CB	3 163 145 840 396		3 709 027 153 354	
- Sửa chữa	424 232 396			
Cộng	3 188 189 140 348		3 720 882 343 918	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD/HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18 958 811 044 793	79 707 315 881 539	6 737 693 000 540	82 993 957 256		192 863 636	105 487 006 747 764
- Mua trong kỳ		7 746 989 867	3 311 988 636	1 260 638 091			12 319 616 594
- Dầu tư XD/CB hoàn thành	81 921 443 318	14 404 924 818	6 792 128 357	1 196 001 723			104 314 498 216
- Tặng khác	398 028 311 241	9 176 990 508	8 437 738 198	660 232 536			416 303 272 483
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	162 564 699 442	9 207 345 053	13 121 699 752	662 532 536			185 556 276 783
Số dư cuối kỳ	19 276 196 099 910	79 729 437 441 679	6 743 113 155 979	85 448 297 070		192 863 636	105 834 387 858 274
Giá trị hao mòn lũy kế							

Số dư đầu năm	5 459 061 011 055	40 808 769 611 393	2 586 296 408 471	50 133 872 998	153 331 304	48 904 414 235 221
- Khấu hao trong năm	362 811 994 734	1 763 512 108 759	174 788 547 029	6 004 093 201	4 235 621	2 307 120 979 344
- Tăng khác	19 472 841 251	1 135 516 095	6 277 308 239	617 361 119		27 503 026 704
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	19 221 447 071	1 118 591 213	6 338 899 498	628 087 953		27 307 025 735
Số dư cuối kỳ	5 822 124 399 969	42 572 298 645 034	2 761 023 364 241	56 127 239 365	157 566 925	51 211 731 215 534
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	13 499 750 033 738	38 898 546 270 146	4 151 396 592 069	32 860 084 258	39 532 332	56 582 592 512 543
- Tại ngày cuối kỳ	13 454 071 699 941	37 157 138 796 645	3 982 089 791 738	29 321 057 705	35 296 711	54 622 656 642 740

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các Khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26 144 423 537 388

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	64 452 359 739		3 770 891 148		11 153 522 171			79 376 773 058
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	6 149 923 000							6 149 923 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								

Số dư cuối kỳ	70 602 282 739		3 770 891 148		11 153 522 171			85 526 696 058
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7 075 481 697		3 770 891 148		3 378 566 204			14 224 939 049
- Khấu hao trong năm	1 539 518 371				532 431 900			2 071 950 271
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	8 615 000 068		3 770 891 148		3 910 998 104			16 296 889 320
Giá trị còn lại của TSCD vô hình								
- Tại ngày đầu năm	57 376 878 042				7 774 955 967			65 151 834 009
- Tại ngày cuối kỳ	61 987 282 671				7 242 524 067			69 229 806 738

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

4 377 520 014

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	9 448 957 597	1 822 794 130
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	970 175 188	1 171 841 908
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	8 478 782 409	650 952 222

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5 118 989 442 603		4 885 715 007 508	
Chi nhánh Tổng Công ty Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2 560 199 736 857		2 064 175 062 388	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	686 127 963 667		395 643 887 958	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	34 879 709 620	444 196 919 115	411 503 995 972	67 572 632 763
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		14 623 683 490	14 623 683 490	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	82 501 931 457	80 725 371 377	84 575 786 595	78 651 516 239
- Thuế thu nhập cá nhân	3 677 497 728	41 638 684 549	42 263 445 845	3 052 736 432
- Thuế tài nguyên	36 892 801 557	149 646 111 212	162 571 319 880	23 967 592 889
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		2 847 812 772	2 670 930 707	176 882 065
- Các loại thuế khác		50 994 210 648	50 994 210 648	

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30 470 639 394	83 858 831 106	89 314 225 318	25 015 245 182
Cộng	188 422 579 756	868 531 624 269	858 517 598 455	198 436 605 570
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	10 627 961 478	(125 594 598 209)	(114 966 636 731)	
- Thuế tiêu thu đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140 450 000	(140 450 000)		
- Thuế thu nhập cá nhân			387 752 298	387 752 298
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49 625			
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	10 768 461 103	(125 735 048 209)	(114 578 884 433)	387 752 298

18 - Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		727 133 597 787	99 892 998 160
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		727 133 597 787	99 892 998 160

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 784 794 863 851	955 367 252 544

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	540 824 190	487 076 971
- Bảo hiểm xã hội	101 411 882	9 910 219
- Bảo hiểm y tế	1 078 885	528 265
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	98 300 254 822	
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	670 383 552	797 581 475
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 685 180 910 520	954 072 155 614
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	1 784 794 863 851	955 367 252 544

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	8 360 948 525	15 890 415 131
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	8 360 948 525	15 890 415 131
b) Dài hạn	394 113 580 552	394 113 580 552
- Doanh thu nhận trước	394 113 580 552	394 113 580 552
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đãi tương được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngân hạn	842.500.000	842.500.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	842 500 000	842 500 000
Cộng	842 500 000	842 500 000
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10 561 944 694 725			1 566 487 558		(3 374 214 327 146)		114 101 515 647				113 790 055 796	7 417 188 426 580
- Tăng vốn trong năm trước	344 631 972 140											56 753 957 441	2 796 158 123 390
- Lãi trong năm trước							180 077 565 357						180 077 565 357
- Tang khác	1 188 945 871 594					1 550 458 294 555							56 753 957 441
- Giảm vốn trong năm trước	352 258 735 071												352 258 735 071
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác	1 090 047 243 285					625 440 915 987	180 077 565 357					499 211 736	1 896 064 976 365
Số dư đầu năm nay	10 561 944 694 725			1 566 487 558		(2 449 196 948 778)		114 101 515 647				170 044 801 501	8 398 460 550 653
- Tăng vốn trong năm nay	5 843 230 884						380 375 400 172						5 843 230 884
- Lãi trong năm nay													380 375 400 172
- Tang khác	819 401 479					1 229 739 143 583						1 995 075 579	1 232 553 620 641
- Giảm vốn trong năm nay	98 951 816 597			1 566 487 558									100 518 304 155
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác	5 963 458 297					803 908 541 552		3 508 088 045				23 250 567 695	836 630 655 589
Số dư cuối năm nay	10 463 692 052 194					(2 023 366 346 747)	380 375 400 172	110 593 427 602				148 789 309 385	9 080 083 842 606

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	10 463 692 052 194	10 561 944 694 725
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ	10 463 692 052 194	10 561 944 694 725
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10 561 944 694 725	10 561 944 694 725
+ Vốn góp đầu năm	11 806 689 181	2 849 638 486
+ Vốn góp tăng trong năm	110 059 331 712	2 849 638 486
+ Vốn góp giảm trong năm	10 463 692 052 194	10 561 944 694 725
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối kỳ	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
------------------------------------	--	--

d) Cổ tức	Giá trị	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	148 789 309 385	170 044 801 501
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	(2 023 366 346 747)	(2 449 196 948 778)

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Từ 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng			
		19 112 396 809 906	19 046 957 523 111
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
		84 300 347 058	5 180 782 078
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác			
		22 787 700	260 659 117
Cộng			
		19 196 719 944 664	19 052 398 964 306
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và lượng tiền trong tương lai

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm			
+ Hàng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				6 675 186
Cộng		16 427 848 125 047		16 553 389 022 920
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52 210 622 437		15 118 371 894	
- Lãi bán các khoản đầu tư				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	165 197 505 000		124 391 140 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13 598 374 022		11 546 811 898	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	231 006 501 459		151 056 323 792	
5. Chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
- Lãi tiền vay	1 235 594 044 662		557 171 277 296	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5 451 390			
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1 150 824 146 695		1 632 593 360 179	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	2 386 423 642 747		2 189 764 637 475	
6. Thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
- Thanh lý, nhượng bán TSCD				
- Lãi do đánh giá lại tài sản				
- Tiền phạt thu được	289 625 098		438 465 120	
- Thuế được giảm				
- Các khoản khác	34 825 263 549		24 737 553 013	

Cộng		35 114 888 647	25 176 018 133
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Năm nay	(100 000)	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác	49 801 872 593	22 255 717 389	
Cộng	49 801 772 593	22 255 717 389	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	137 526 572 834	112 335 104 189	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	137 526 572 834	112 335 104 189	
- Các khoản chi phí QLDN khác:			
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:			
- Các khoản chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm nay	13 306 762 123 170	Năm trước
- Chi phí nhân công	200 387 604 570	165 003 654 101	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 293 134 235 273	2 553 348 994 672	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	135 052 770 005	94 366 845 667	

- Chi phí khác bằng tiền	627 349 743 030	1 291 372 036 412
Cộng	16 562 686 476 048	16 666 986 114 485

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		80 865 821 377	45 299 136 852
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp lãi sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1);
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

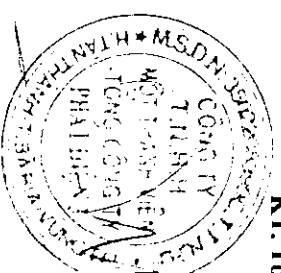
Vũ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày.....tháng.....năm 2018

KT. Tổng Giám đốc



Trương Quốc Phụng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC